

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

Số: 472-QĐ/HĐNN8

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 1991

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung sửa đổi thuế doanh thu và thuế tiêu thụ đặc biệt

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 100 của Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Điều 9 của Luật thuế doanh thu và Điều 9 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

Theo đề nghị của Hội đồng Bộ trưởng và báo cáo thẩm tra của Ủy ban kinh tế, kế hoạch và ngân sách của Quốc hội,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Sửa đổi bổ sung thuế suất đối với một số ngành nghề kinh doanh trong biểu thuế doanh thu ban hành kèm theo Luật thuế doanh thu như sau:

MỤC I. NGÀNH SẢN XUẤT

1- Thêm vào điểm 9: Clanhke: 5%.

2- Thêm vào điểm 15: nước đá dùng vào phục vụ đánh bắt thủy sản: 2%.

3- Sửa lại điểm 22 như sau:

In, xuất bản sách báo các loại: 1%.

Riêng đối với in và xuất bản sách chính trị, sách giáo khoa, sách khoa học kỹ thuật, sách phục vụ thiếu nhi, sách báo in bằng tiếng dân tộc thiểu số: 0%.

In, xuất bản và hoạt động khác trong ngành in, xuất bản: 4%.

4- Sửa lại điểm 28 phần "Riêng gia công..." thay bằng gia công các ngành hàng (tính trên tiền gia công): 6%.

5- Thêm vào điểm 29:

Sản xuất con giống: gia súc, gia cầm: 1%.

6- Thêm một điểm vào sau điểm 29 thành điểm 30: các loại công cụ sản xuất: 1%.

MỤC III. NGÀNH VẬN TẢI

Thêm một điểm vào sau điểm 2 thành điểm 3: vận tải hành khách nội thành, nội thị: 1%.

MỤC IV. NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP

Sửa đổi, bổ xung thuế suất đối với một số ngành hàng kinh doanh thương nghiệp và sắp xếp lại mục IV ngành thương nghiệp như sau:

1- Bán lương thực, thực phẩm và rau quả tươi sống (trừ đồ hộp), thuốc chữa bệnh, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, chất đốt, thiết bị phụ tùng, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, giáo dục, đồ chơi trẻ em, cây giống, con giống: 1%.

2- Bán vàng, bạc, đá quý: 2%.

3- Bán hàng khác sản xuất trong nước: 2%.

4- Bán hàng tiêu dùng nhập khẩu: 4%.

Riêng: - Rượu, bia: 10%

Mỹ phẩm, đầu video, xăng: 8%

Ôtô du lịch, tivi màu, xe gắn máy, đồ hộp, nước giải khát: 6%

5- Kinh doanh xuất khẩu: 1%

6- Cung ứng tàu biển: 4%

7- Buôn chuyển: 2%

8- Đại lý bán hàng, bán hàng ký gửi, uỷ thác mua, bán hàng (tính trên tiền hoa hồng): 12%

9- Những cơ sở kinh doanh (trừ buôn chuyển) có sổ sách kế toán, hoá đơn đúng chế độ, được cơ quan thuế công nhận, thì được tính thuế doanh thu trên số chênh lệch giữa giá bán hàng và giá mua hàng: 14%

Riêng:

Kinh doanh muối: 4%

Kinh doanh nông sản thực phẩm, rau quả tươi và thủy sản: 10%.

Kinh doanh rượu, bia, hàng điện tử, hàng điện lạnh, xe gắn máy, ô tô du lịch từ 15 chỗ ngồi trở xuống, mỹ phẩm, xăng: 16%.

Kinh doanh vàng, bạc, đá quý: 15%.

MỤC VI. NGÀNH DỊCH VỤ

1- Thêm vào điểm 3: Kinh doanh ngoại tệ: 0,5%.

2- Thêm vào cuối điểm 14:

Riêng dịch vụ công cộng: 1%.

3- Thêm vào cuối điểm 15^d: Môi giới vận tải hàng hải và các loại khác: 15%.

II. Sửa đổi thuế suất đối với một số mặt hàng trong Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt như sau:

1. Thuốc hút:

Thay điểm b cũ bằng các điểm b, c, d mới:

b) Thuốc lá điếu có đầu lọc, sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu: 50%.

c) Thuốc lá điếu có đầu lọc, sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu trong nước: 35%.

d) Thuốc lá điếu không có đầu lọc, xì gà: 25%.

2. Rượu các loại:

Trên 40°: 50%

Từ 30° đến 40°: 40%

Dưới 30°, kể cả rượu hoa quả, rượu thuốc: 20%.

III. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1991.

BIỂU THUẾ DOANH THU

*(Ban hành kèm theo Luật thuế doanh thu ngày 30 tháng 6 năm 1990,
đã được Hội đồng Nhà nước sửa đổi, bổ xung trong phiên họp
ngày 10 tháng 9 năm 1991)*

Ngành nghề	Thuế suất (%)
I. Ngành sản xuất	

1. Diện thương phẩm	8
2. Khai thác hầm mỏ	2
Riêng khai thác than hầm lò	1
3. Khai thác dầu mỏ, hơi đốt, vàng	8
Riêng khai thác vàng hầm lò	5
4. Luyện kim loại:	
a) Luyện, cán, kéo kim loại đen, luyện cốc	2
b) Luyện, cán, kéo kim loại màu	4
c) Luyện, cán, kéo kim loại quý (vàng, bạc)	8
5. Sản xuất, lắp ráp cơ khí:	
a) Máy móc, thiết bị, công cụ	1
b) Sản phẩm cơ khí tiêu dùng	4
Riêng đồ điện cơ khí: bàn là, quạt điện, biến thế điện dưới 15A, bơm nước điện dưới 10m ³ /h	6
6. Sản xuất, lắp ráp sản phẩm điện tử	8
7. Sản phẩm hoá chất	6
Riêng hoá chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu	1
8. Thuốc chữa bệnh	1
9. Vật liệu xây dựng, kể cả Clanhke	5
Riêng xi măng:	

+ Mác P300	10
+ Mác dưới P300 (xí nghiệp địa phương)	6
10. Khai thác lâm sản	4
11. Chế biến lâm sản và sản xuất đồ gỗ	5
12. Giấy và sản phẩm bằng giấy	4
Riêng bột giấy	2
13. Gốm, sành sứ, thủy tinh	4
Riêng thủy tinh dùng cho y tế	1
14. Xay, xát, chế biến lương thực	2
Riêng mì ăn liền	6
15. Công nghiệp thực phẩm	6
Riêng:	
- Muối	1
- Nước đá dùng cho đánh bắt thủy sản	2
- Sữa hộp	4
- Cà phê, chè, mì chính, đường, bánh kẹo, đồ hộp khác	8
16. Khai thác thủy sản	2
17. Chế biến thủy sản	3
18. Dệt:	
a) Chế biến sợi, dệt thủ công và bán cơ khí	4